TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05/5/2022
V/v tranh chấp *"Ly hôn"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Duy Linh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trương Thị Út Mỹ.
2. Bà Lê Thị Ngọc Thúy.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022, về việc tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1985. *(Xin vắng mặt)*
Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
Chỗ ở hiện nay: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.
2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1977. *(vắng mặt)*
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn ngày 29/11/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh L tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang vào năm 2011. Sau khi cưới anh chị sinh sống tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Quá trình chung sống của anh chị hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do chị đi làm công nhân ở khu công nghiệp Tân Hương sáng đi chiều về, anh L ở nhà đưa rước con đi học, lương của

chị không đủ chi tiêu cho gia đình mà anh L còn thường xuyên uống rượu, đá gà từ đó vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mỗi lần như vậy là chị về nhà cha mẹ ruột ở ấp L, xã P, huyện T sinh sống được khoảng 01 tháng thì anh L kêu chị về vì thương con nên chị đi về nhưng anh L vẫn tính nào tật đó, không có thay đổi gì mà anh L còn uống rượu nhiều hơn, khi chị đi làm anh L ở nhà dẫn bạn về nhà tổ chức ăn nhậu nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, trong suốt thời gian này anh L không có liên hệ để hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm không còn chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

- *Về con chung:* Anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thảo U, sinh ngày 31/01/2011. Hiện nay, con chung đang sống với chị. Ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi lao động được.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn L vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của ngU đơn dù đã được Tòa án triệu tập và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị H cho chị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Trần Thảo U, sinh ngày 31/01/2011 cho chị H được tiếp tục nuôi dưỡng, anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con chung trưởng thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp *"Ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, ngU đơn chị Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Văn L vắng mặt không lý do dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh L tham gia phiên tòa lần thứ hai, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G không có ý kiến về việc vắng mặt ngU đơn chị Trần Thị H, bị đơn anh Nguyễn Văn L và đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh L kết hôn vào năm 2011, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 40, quyển số 01/2011 ngày 21/4/2011 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị H, căn cứ vào lời khai của chị H và kết quả xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân của anh chị đã phát sinh mâu thuẫn từ cuối năm 2019, do anh L thường xuyên ăn nhậu, cờ bạc; anh chị đã sống ly thân từ thời gian đó cho đến nay, anh chị cũng không có liên hệ để hàn gắn tình cảm. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh L không đến Tòa án, không phản đối yêu cầu ly hôn của chị, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự xem như anh mặc nhiên thừa nhận vợ chồng chung sống có phát sinh mâu thuẫn như chị H trình bày, nay anh không muốn hàn gắn tình cảm và cũng không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này. Từ những tình tiết nêu trên, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, cho chị được ly hôn với anh L là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh L có 01 con chung tên Nguyễn Trần Thảo U, sinh ngày 31/01/2011. Xét thấy, hiện nay cháu U đang sống với chị H và tại bản tự khai ngày 14/01/2022 cháu U trình bày nguyện vọng muốn được tiếp tục sống với chị H. Anh L không đến tham gia phiên tòa cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chứng tỏ anh L không quan tâm, chăm sóc con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu U theo quy định tại Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của chị H là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, nên giao con chung tên Nguyễn Trần Thảo U cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về cấp dưỡng nuôi con: Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, chị H yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, lao động được. Xét thấy, anh L không trực tiếp nuôi dưỡng con chung thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của chị H là phù hợp nên được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[2.4] Về án phí: Chị H có yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị H, cho chị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Trần Thảo U, sinh ngày 31/01/2011 cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Nguyễn Trần Thảo U, sinh ngày 31/01/2011 mỗi tháng 1.000.000 đồng *(Một triệu đồng)* kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi, lao động được.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chị Trần Thị H cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh anh Nguyễn Văn L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 *(Ba trăm ngàn đồng)* đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 *(Ba trăm ngàn đồng)* đồng theo biên lai thu số 0007507 ngày 31/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên xem như chị đã nộp xong án phí.

Anh Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí cấp dưỡng nuôi con.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND H.G;
- CC.THADS H.G;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Lê Ngọc Duy Linh